

Thì tương lai tiếp diễn và thì tương lai hoàn thành trong tiếng Anh (II)

A. Ví dụ tình huống

- Kevin loves football and this evening there's a big football match on television. The match begins at 7:30 and ends at 9:15. Paul wants to see Kevin the same evening and wants to know what time to come to his house. Kevin yêu thích bóng đá và tối nay có một trận bóng hay trên truyền hình. Trận đấu bắt đầu lúc 7h30 và kết thúc lúc 9h15. Paul muốn đến thăm Kevin tối nay và muốn biết phải đợi đến mấy giờ. - Paul: Is it all right if I come at about 8.30? Tối nay khoảng 8h30 mình đến thăm cậu được không? Kevin: No, I'll be watching the football then. Không được rồi, lúc đó mình đã xem bóng trên truyền hình rồi. Paul: Well, what about 9.30? Vậy hả, thế 9h30 được không? Kevin: Fine. The match will be finished by then. Được. Trận đấu lúc đó đã kết thúc rồi.

B. Cách sử dụng thì Tương lai tiếp diễn trong tiếng Anh

Mẫu câu **I will be doing something** là mẫu câu của thì **Tương lai tiếp diễn (Future Continuous)** mang nghĩa "Tôi sẽ làm việc gì đó dở dang vào một thời điểm xác định ở tương lai".

Trong ví dụ trên, trận bóng đá bắt đầu lúc 7h30 và kết thúc lúc 9h15. Nên trong suốt thời gian đó, ví dụ lúc 8h30, thì Kevin sẽ đang xem trận đấu (Kevin **will be watching** the match).

Ví dụ khác:

- I'm going on holiday on Saturday. This time next week I'll be lying on a beach or swimming in the sea. Tôi sẽ đi nghỉ vào thứ Bảy. Vào thời gian này tuần tới tôi sẽ (đang) nằm trên bãi biển hay đang bơi lội dưới biển.

So sánh **will be (V-ing)** và **will**

- Don't phone me between 7 and 8. We'll be having dinner then. Đừng gọi điện cho mình từ 7 đến 8h. Lúc đó chúng tôi đang dùng bữa tối. - Let's wait for Mary to arrive and then we'll be having dinner. Hãy chờ Mary tới và sau đó chúng ta sẽ dùng bữa tối.

So sánh **will be (V-ing)** và các thì **tiếp diễn** khác:

- At 10 o'clock yesterday, Sally was in her office. She was working (thì Quá khứ tiếp diễn) Lúc 10 ngày hôm qua, Sally đang ở trong văn phòng của cô ấy. (Lúc đó) Cô ấy đang làm việc. - It's 10 o'clock now. She is in her office. She is working (thì Hiện tại tiếp diễn) Bây giờ là 10h. Cô ấy đang ở trong văn phòng của cô ấy. (Bây giờ) Cô ấy đang làm việc. - At 10 o'clock tomorrow, she will be in her office. She will be working. Vào lúc 10h ngày mai, cô ấy sẽ đang ở trong văn phòng của cô ấy. (Thời điểm đó) Cô ấy sẽ đang làm việc.

C. Sử dụng will be doing để nói về hành động hoàn tất ở tương lai

Ví dụ:

- A: If you see Sally, can you ask her to phone me? Nếu anh gặp Sally, anh có thể nhắn cô ấy gọi điện cho tôi được không? B: Sure. I'll be seeing her this evening, so I'll tell her then. Tất nhiên rồi. Tôi sẽ gặp cô ấy tối nay, tôi sẽ nhắn ngay cho cô ấy. - What time will your friends be arriving tomorrow? Những người bạn của anh sẽ đến lúc mấy giờ ngày mai?

Trong những ví dụ này, cách sử dụng của thì **Tương lai tiếp diễn (will be V-ing)** tương tự như thì **Hiện tại tiếp diễn** dùng cho thì tương lai gần. Bạn có thể tham khảo **Thì hiện tại mang nghĩa tương lai (I am doing)**.

Ví dụ:

1. A: Will you be passing the post office when you're out? Khi bạn đi bạn có thể ghé ngang qua bưu điện được không? B: Probably. Why? Có thể được. Bạn cần gì vậy? A: I need some stamps. Could you get me some? Mình cần một ít tem. Bạn có thể mua giúp mình một ít được không? 2. A: Will you be using your bicycle this evening? Tối nay bạn có dùng đến xe đạp không? B: No. Do you want to borrow it? Không. Bạn có muốn mượn nó không?

D. Cách sử dụng thì Tương lai hoàn thành (Future Perfect) trong tiếng Anh

Chúng ta sử dụng thì **Tương lai hoàn thành (will have done)** để diễn tả một sự việc nào đó sẽ được hoàn tất xong tại một thời điểm ở tương lai.

Trong ví dụ đầu tiên, trận bóng đá mà Kevin xem sẽ chấm dứt lúc 9h15. Sau thời gian này, chẳng hạn vào lúc 9h30, trận đấu đã kết thúc (**will have finished**).

Bạn xem thêm một số ví dụ sau:

- Sally always leaves for work at 8:30 in the morning, so she won't be at home at 9 o'clock. She'll have gone to work. Sally luôn luôn đi làm lúc 8h30 sáng, vì vậy cô ấy sẽ không có nhà lúc 9h. Lúc đó cô ấy đã đi làm rồi. - We're late. The film will already have started by the time we get to the cinema. Chúng ta trễ rồi. Khi chúng ta đến rạp thì cuốn phim cũng đã bắt đầu chiếu rồi.

So sánh thì **Tương lai hoàn thành (will have done)** với các thì **hoàn thành** khác:

- When their first child was born, they had been married for three years. (Quá khứ hoàn thành) Khi đứa con đầu lòng của họ ra đời, họ đã cưới nhau được 3 năm. - Ted and Amy have been married for 24 years. (Hiện tại hoàn thành) Ted và Amy đã cưới nhau được 24 năm rồi. - Next year they will have been married for 25 years. (Tương lai hoàn thành) Tính đến năm tới thì họ đã cưới nhau được 25 năm.